SAO Y; BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO; Thời gian ký: 2026-02-02T10:47:55+07:00

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 60 /QĐ-BDTTG	*Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030

BỘ TRƯỞNG BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Căn cứ Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Nghị định số 114/2025/NĐ-CP ngày 03/6/2025 của Chính phủ sửa đổi khoản 12 Điều 3 Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16/10/2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định phê duyệt danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 của Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Quốc gia về dân tộc và miền núi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 trên cơ sở kết quả phân định và đề nghị của các địa phương *(có danh sách kèm theo)*.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu, số liệu liên quan và kết quả xác định, phân định trên địa bàn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ Quyết định này để chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có thôn, xã được công bố tại Điều 1 và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan làm công tác dân tộc và tôn giáo các tỉnh, thành phố;
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ, VP Bộ, Trung tâm Chuyển đổi số (để đăng tải trên website);
- Lưu: VT, VPQDTMN (05b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Y Vinh Tơr

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP
Thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030

(Kèm Quyết định số 60 /QĐ-BDTTG ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

STT	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số xã	Tổng số thôn	Trong đó thôn đặc biệt khó khăn	Số Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh
I	**TỔNG CỘNG**	**1.494**	**30.591**	**12.368**	
1	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	**161**	**494**	**69**	
2	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**1.333**	**30.097**	**12.299**	
	Xã khu vực I	**250**	**6.879**	**104**	
	Xã khu vực II	**259**	**5.872**	**679**	
	Xã khu vực III	**824**	**17.346**	**11.516**	
II	**CHI TIẾT**				
1	**TỈNH TUYÊN QUANG**	**124**	**3.625**	**1.905**	**Số 50/QĐ-UBND ngày 09/01/2026**
a	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	**1**	**8**	**0**	
b	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**123**	**3.617**	**1.905**	
	Xã khu vực I	22	911	28	
	Xã khu vực II	14	427	71	
	Xã khu vực III	87	2.279	1.806	
2	**TỈNH THÁI NGUYÊN**	**83**	**2.275**	**536**	**Số 2749/QĐ-UBND ngày 31/12/2025**
a	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	**1**	**2**	**0**	
b	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**82**	**2.273**	**536**	
	Xã khu vực I	37	1.221	13	
	Xã khu vực II	9	231	17	
	Xã khu vực III	36	821	506	
3	**TỈNH LÀO CAI**	**97**	**2.438**	**1.033**	**Số 2752/QĐ-UBND ngày 31/12/2025**
a	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	**2**	**8**	**0**	
b	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**95**	**2.430**	**1.033**	
	Xã khu vực I	12	405	18	

	Xã khu vực II	36	1.050	292	
	Xã khu vực III	47	975	723	
4	**TỈNH PHÚ THỌ**	**99**	**2.094**	**745**	**Số 73/QĐ-UBND ngày 13/01/2026**
a	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	**27**	**105**	**0**	
b	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**72**	**1.989**	**745**	
	Xã khu vực I	9	238	1	
	Xã khu vực II	11	270	13	
	Xã khu vực III	52	1.481	731	
5	**TỈNH LAI CHÂU**	**38**	**956**	**564**	**Số 113/QĐ-UBND ngày 16/01/2026**
a	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	**0**	**0**	**0**	
b	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**38**	**956**	**564**	
	Xã khu vực I	3	135	13	
	Xã khu vực II	3	103	16	
	Xã khu vực III	32	718	535	
6	**TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**45**	**1.446**	**923**	**Số 134/QĐ-UBND ngày 22/01/2026**
a	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	**0**	**0**	**0**	
b	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**45**	**1.446**	**923**	
	Xã khu vực I	2	129	0	
	Xã khu vực II	5	258	33	
	Xã khu vực III	38	1.059	890	
7	**TỈNH SƠN LA**	**75**	**2.233**	**1.198**	**Số 68/QĐ-UBND ngày 09/01/2025**
a	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	**0**	**0**	**0**	
b	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**75**	**2.233**	**1.198**	
	Xã khu vực I	3	136	0	
	Xã khu vực II	6	148	0	
	Xã khu vực III	66	1.949	1.198	
8	**TỈNH CAO BẰNG**	**56**	**1.462**	**1.102**	**Số 2230/QĐ-UBND ngày 25/12/2025, Số 17/QĐ-UBND ngày 10/01/2026**
a	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	**0**	**0**	**0**	

b	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**56**	**1.462**	**1.102**	
	Xã khu vực I	1	60	0	
	Xã khu vực II	2	74	2	
	Xã khu vực III	53	1.328	1.100	
9	**TỈNH BẮC NINH**	**33**	**713**	**164**	**Số 530/QĐ-UBND ngày 19/12/2025**
a	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	**3**	**9**	**0**	
b	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**30**	**704**	**164**	
	Xã khu vực I	9	264	3	
	Xã khu vực II	2	49	6	
	Xã khu vực III	19	391	155	
10	**TỈNH QUẢNG NINH**	**29**	**477**	**0**	**Số 4525/QĐ-UBND ngày 28/11/2025**
a	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	**8**	**49**	**0**	
b	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**21**	**428**	**0**	
	Xã khu vực I	21	428	0	
	Xã khu vực II	0	0	0	
	Xã khu vực III	0	0	0	
11	**THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**1**	**16**	**0**	**Số 5391/QĐ-UBND ngày 31/12/2025**
a	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	**0**	**0**	**0**	
b	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**1**	**16**	**0**	
	Xã khu vực I	1	16	0	
	Xã khu vực II	0	0	0	
	Xã khu vực III	0	0	0	
12	**TỈNH NINH BÌNH**	**6**	**68**	**0**	**Số 2247/QĐ-UBND ngày 31/12/2025**
a	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	**1**	**2**	**0**	
b	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**5**	**66**	**0**	
	Xã khu vực I	3	31	0	
	Xã khu vực II	2	35	0	
	Xã khu vực III	0	0	0	
13	**TỈNH THANH HOÁ**	**85**	**1.462**	**653**	**Số 267/QĐ-UBND ngày 21/01/2026**
a	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	**7**	**18**	**2**	
b	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**78**	**1.444**	**651**	
	Xã khu vực I	4	105	0	
	Xã khu vực II	17	454	11	

	Xã khu vực III	57	885	640	
14	**TỈNH NGHỆ AN**	**81**	**1.564**	**668**	**Số 64/QĐ-UBND ngày 09/01/2026**
a	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	**2**	**14**	**0**	
b	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**79**	**1.550**	**668**	
	Xã khu vực I	3	116	1	
	Xã khu vực II	25	444	10	
	Xã khu vực III	51	990	657	
15	**TỈNH HÀ TĨNH**	**9**	**87**	**0**	**Số 175/QĐ-UBND ngày 20/01/2026**
a	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	4	21	0	
b	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**5**	**66**	**0**	
	Xã khu vực I				
	Xã khu vực II	5	66	0	
	Xã khu vực III				
16	**THÀNH PHỐ HUẾ**	**13**	**192**	**94**	**Số 145/QĐ-UBND ngày 10/01/2026**
a	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	**4**	**19**	**2**	
b	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**9**	**173**	**92**	
	Xã khu vực I	1	18	0	
	Xã khu vực II	2	38	3	
	Xã khu vực III	6	117	89	
17	**THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**41**	**420**	**230**	**Số 230/QĐ-UBND ngày 13/01/2026**
a	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	**4**	**23**	**0**	
b	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**37**	**397**	**230**	
	Xã khu vực I	5	72	6	
	Xã khu vực II	4	59		
	Xã khu vực III	28	266	224	
18	**TỈNH QUẢNG NGÃI**	**69**	**1.085**	**561**	**Số 25/QĐ-UBND ngày 16/01/2026**
a	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	**4**	**10**	**0**	
b	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**65**	**1.075**	**561**	
	Xã khu vực I	7	164	0	
	Xã khu vực II	10	195	39	
	Xã khu vực III	48	716	522	
19	**TỈNH GIA LAI**	**97**	**1.748**	**608**	**Số 209/QĐ-UBND ngày 16/01/2026**

a	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	**4**	**13**	**2**	
b	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**93**	**1.735**	**606**	
	Xã khu vực I	7	204	0	
	Xã khu vực II	13	295	50	
	Xã khu vực III	73	1.236	556	
20	**TỈNH KHÁNH HOÀ**	**37**	**223**	**97**	**Số 199/QĐ-UBND ngày 20/01/2026**
a	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	**9**	**14**	**1**	
b	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**28**	**209**	**96**	
	Xã khu vực I	8	49		
	Xã khu vực II	8	53	10	
	Xã khu vực III	12	107	86	
21	**TỈNH LÂM ĐỒNG**	**106**	**2.311**	**217**	**Số 184/QĐ-UBND ngày 15/01/2026**
a	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	**6**	**10**	**1**	
b	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**100**	**2.301**	**216**	
	Xã khu vực I	30	975	3	
	Xã khu vực II	41	864	33	
	Xã khu vực III	29	462	180	
22	**TỈNH ĐẮK LẮK**	**84**	**2.372**	**704**	**Số 2415/QĐ-UBND ngày 23/12/2025**
a	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	**3**	**7**	**0**	
b	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**81**	**2.365**	**704**	
	Xã khu vực I	16	700	11	
	Xã khu vực II	14	469	47	
	Xã khu vực III	51	1.196	646	
23	**TỈNH AN GIANG**	**54**	**363**	**105**	**Số 300/QĐ-UBND ngày 21/01/2026**
a	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	**19**	**45**	**9**	
b	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**35**	**318**	**96**	
	Xã khu vực I	15	139	7	
	Xã khu vực II	7	67	2	
	Xã khu vực III	13	112	87	
24	**TỈNH CÀ MAU**	**39**	**165**	**91**	**Số 2354/QĐ-UBND ngày 30/12/2025**
a	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	**27**	**68**	**51**	

b	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**12**	**97**	**40**	
	Xã khu vực I	2	17	0	
	Xã khu vực II	3	23	7	
	Xã khu vực III	7	57	33	
25	**THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**56**	**406**	**164**	**Số 70/QĐ-UBND ngày 10/01/2026**
a	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	18	35	1	
b	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**38**	**371**	**163**	
	Xã khu vực I	8	94	0	
	Xã khu vực II	11	76	11	
	Xã khu vực III	19	201	152	
26	**TỈNH VĨNH LONG**	**37**	**390**	**6**	**Số 402/QĐ-UBND ngày 19/01/2026**
a	**Xã không thuộc vùng đồng bào DTTS&MN nhưng có thôn thuộc vùng DTTS&MN**	**7**	**14**	**0**	
b	**Xã vùng đồng bào DTTS&MN**	**30**	**376**	**6**	
	Xã khu vực I	21	252		
	Xã khu vực II	9	124	6	
	Xã khu vực III	0	0	0	